

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ TỔN THƯƠNG DA CỦA NGƯỜI BỆNH PEMPHIGUS THÔNG THƯỜNG BẰNG GẠC VASELIN

Đào Thu Thủy^{1,*}, Nguyễn Thị Hải Ngân¹, Nguyễn Thị Thanh Thùy¹, Hoàng Thị Hồng Hạnh¹, Phạm Tiến Dũng¹, Phạm Thị Minh Phương¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Pemphigus thông thường là bệnh da tự miễn hiếm gặp, có ảnh hưởng lớn tới chất lượng cuộc sống của người bệnh. Mục tiêu điều trị là kiểm soát bệnh, chữa lành tổn thương da. Chăm sóc tại chỗ đóng vai trò quan trọng trong điều trị, trong đó cần lựa chọn loại gạc phù hợp với các tiêu chí: đảm bảo môi trường ẩm, chống dính, ngừa nhiễm khuẩn và giảm đau. Đánh giá kết quả điều trị tổn thương da của người bệnh pemphigus thông thường bằng gạc vaselin. Đánh giá chất lượng cuộc sống của người bệnh pemphigus thông thường được chăm sóc tại chỗ bằng gạc vaselin.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu can thiệp không đối chứng trên 34 người bệnh pemphigus thông thường mức độ vừa và nặng, điều trị nội trú tại Bệnh viện Da liễu Trung ương từ tháng 4/2024 đến tháng 12/2024. Chương trình SPSS 26.0 được sử dụng để phân tích số liệu.

Kết quả: Sau 1 tuần điều trị, điểm PDAI trung bình giảm từ $38,1 \pm 19$ xuống còn $27,1 \pm 16,5$; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Điểm đau trung bình theo thang NRS giảm từ $6,6 \pm 1,4$ xuống còn $3,9 \pm 1,5$, cũng ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Hiệu quả giảm đau trung bình đạt $40,9 \pm 16\%$, và có xu hướng giảm dần khi mức độ tổn thương da tăng lên. Mức độ thoải mái và khả năng chống dính của gạc vaselin được người bệnh đánh giá ở mức tốt, với điểm trung bình lần lượt là $3,97/5$ và $3,76/5$. Chất lượng cuộc sống của người bệnh pemphigus thông thường bị ảnh hưởng đáng kể; trong đó, nghề nghiệp và mức độ nặng của bệnh có mối liên quan đến chất lượng cuộc sống. Sau 7 ngày điều trị, điểm chất lượng cuộc sống theo thang EQ-5D-5L giảm từ $16,1 \pm 2,9$ xuống còn $10,4 \pm 2,0$; sự cải thiện này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Kết luận: Việc sử dụng gạc vaselin trong chăm sóc tổn thương da của người bệnh pemphigus thông thường cho kết quả tích cực trong việc lành thương, giảm đau, cải thiện chất lượng cuộc sống của người bệnh.

Từ khóa: Pemphigus thông thường, gạc vaselin, lành thương, giảm đau, chất lượng cuộc sống.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Pemphigus là nhóm bệnh bọng nước tự miễn, đặc trưng bởi sự xuất hiện của tự kháng thể kháng lại các cầu nối liên gai, gây hiện tượng ly gai trong thượng bì.¹ Bệnh gặp ở cả hai giới, thường khởi phát ở độ tuổi trung niên, phổ biến nhất từ 45 - 60 tuổi.² Pemphigus là bệnh mạn tính, diễn tiến phức tạp, đòi hỏi phải theo dõi lâm sàng chặt

¹ Trường Đại học Y Hà Nội

² Bệnh viện Da liễu Trung ương

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Thùy

Email: thuyvd176@gmail.com

Ngày nhận bài:

25/9/2024

Ngày phản biện:

15/10/2024

Ngày chấp nhận đăng:

04/12/2024

DOI: 10.56320/tcdlhhvn.50.286



chế nhằm đánh giá hiệu quả và độ an toàn của các phương pháp điều trị.³

Mục tiêu điều trị pemphigus là kiểm soát hoạt động bệnh và thúc đẩy quá trình liền tổn thương da. Tuy nhiên, thách thức lớn trong điều trị là phòng ngừa tái phát, cải thiện chất lượng cuộc sống của người bệnh, đồng thời hạn chế các tác dụng không mong muốn liên quan đến việc sử dụng kéo dài corticoid và thuốc ức chế miễn dịch.⁴ Trong quá trình điều trị, chăm sóc tại chỗ đóng vai trò quan trọng. Việc lựa chọn loại gạc phù hợp giúp tạo môi trường ẩm, hạn chế dính băng, ngăn ngừa nhiễm khuẩn và giảm đau khi thay băng, từ đó thúc đẩy quá trình lành thương và góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người bệnh.⁵

Xuất phát từ những vấn đề trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả của việc sử dụng gạc vaselin trong chăm sóc tại chỗ tổn thương da, cũng như ảnh hưởng của phương pháp này đến chất lượng cuộc sống của người bệnh pemphigus.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 34 người bệnh pemphigus thông thường điều trị nội trú tại Bệnh viện Da liễu Trung ương trong thời gian từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024. Tất cả người bệnh đều đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn lựa chọn và không thuộc tiêu chuẩn loại trừ.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Người bệnh được chẩn đoán xác định pemphigus thông thường dựa trên kết quả giải phẫu bệnh; bệnh ở mức độ trung bình hoặc nặng với diện tích tổn thương da trên 5%; người bệnh từ 18 tuổi trở lên, có khả năng giao tiếp và đọc hiểu tiếng Việt; không có tiền sử rối loạn tâm thần, ngoại trừ các trường hợp trầm

cảm, rối loạn lo âu hoặc rối loạn giấc ngủ được chẩn đoán sau khi đã mắc bệnh pemphigus thông thường; thời gian điều trị nội trú tối thiểu 2 ngày.

Tiêu chuẩn loại trừ: Người bệnh không đồng ý tham gia nghiên cứu; mắc bệnh lý nội khoa nặng; có tiền sử dị ứng với bất kỳ thành phần nào của sản phẩm nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu can thiệp không đối chứng, lấy mẫu toàn bộ.

Các bước tiến hành nghiên cứu

Người bệnh pemphigus thông thường ở mức độ trung bình và nặng (diện tích tổn thương da > 5%), đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn và đồng ý tham gia nghiên cứu, được thu thập các thông tin gồm: tuổi, giới, thời gian mắc bệnh, nghề nghiệp, bệnh đồng mắc, thời gian nằm viện; đồng thời đánh giá các chỉ số lâm sàng và chất lượng cuộc sống bao gồm điểm PDAI, điểm đau NRS, điểm EQ-5D-5L và hai chỉ số mức độ thoải mái và khả năng chống dính khi sử dụng gạc vaselin. Người bệnh được thay băng theo đúng quy trình kỹ thuật chăm sóc và thay băng cho người bệnh da bỏng nước do Bệnh viện Da liễu Trung ương ban hành. Sau khi làm sạch tổn thương, vùng da được băng bịt bằng gạc vaselin và cố định bên ngoài bằng băng Urgoband.

Các tiêu chí đánh giá điểm PDAI, NRS và EQ-5D-5L được thực hiện tại ba thời điểm: ngày vào viện, ngày thứ 7 điều trị và ngày ra viện. Hai tiêu chí mức độ thoải mái và khả năng chống dính của gạc vaselin được người bệnh đánh giá vào ngày đầu tiên sử dụng.

Người bệnh pemphigus thông thường được đánh giá mức độ nặng bằng chỉ số PDAI (Pemphigus Disease Area Index). PDAI gán điểm

số dựa trên số lượng và kích thước của tổn thương ở các vùng cơ thể khác nhau, bao gồm da, da đầu và niêm mạc, điểm PDAI chạy từ 0 - 250 điểm. Mức độ nặng được tính như sau: < 15 điểm thể vừa, 25 - 44 điểm thể nặng, ≥ 45 điểm thể rất nặng.

Đánh giá hiệu quả của phương pháp bằng điểm đau NRS (Numerical Pain Rating Scale), điểm từ 0 - 10 điểm và điểm chất lượng cuộc sống EQ-5D-5L, điểm từ 5 - 25 điểm, được phân loại như sau: 5 điểm - rất cao, 6 - 10 điểm - cao, 11 - 15 điểm - trung bình, 16 - 20 điểm - thấp, 21 - 25 điểm - rất thấp.

Xử lý số liệu

Số liệu nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 26.0. Các biến định lượng được trình bày dưới dạng giá trị trung bình \pm độ lệch chuẩn (SD), trung vị, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất; các biến định tính được trình bày dưới dạng tần số và tỷ lệ phần trăm.

Các phép kiểm thống kê được sử dụng bao gồm t-test để so sánh hai giá trị trung bình đối với

các biến có phân bố chuẩn và phân tích tương quan Pearson để đánh giá mối liên quan giữa các biến định lượng. Sự khác biệt được coi là có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu y sinh theo Tuyên ngôn Helsinki. Đề cương nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh - Bệnh viện Da liễu Trung ương phê duyệt theo Quyết định số 1126/QĐ-BVDLTW, ngày 20/5/2024. Người bệnh được tư vấn đầy đủ về mục tiêu, nội dung, lợi ích và các nguy cơ có thể xảy ra trong quá trình nghiên cứu, và tự nguyện ký cam kết tham gia. Người bệnh có quyền rút khỏi nghiên cứu tại bất kỳ thời điểm nào mà không ảnh hưởng đến quá trình điều trị và quyền lợi y tế. Mọi thông tin cá nhân của người bệnh đều được mã hóa và bảo mật tuyệt đối. Người bệnh được theo dõi, chăm sóc và điều trị theo đúng phác đồ, đảm bảo an toàn và không gây ảnh hưởng bất lợi đến sức khỏe trong suốt quá trình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm lâm sàng của nhóm nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm của các đối tượng nghiên cứu (n = 34)

Nội dung	Trung bình (TB \pm SD)	n (%)
Tuổi	52,3 \pm 11,0	
18 - 44 tuổi		7 (20,6)
45 - 59 tuổi		20 (58,8%)
Trên 60 tuổi		7 (20,6)
Giới tính		
Nam		10 (29,4%)
Nữ		24 (70,6%)



Nội dung	Trung bình (TB ± SD)	n (%)
Nghề nghiệp		
Lao động trí óc		7 (20,6%)
Lao động chân tay		18 (52,9%)
Hưu trí		9 (24,5%)
Trình độ học vấn		
Dưới THPT		9 (26,5%)
THPT		15 (44,1%)
Trên THPT		10 (29,4%)
Bệnh đồng mắc		
Có		14 (41,2%)
Không		20 (58,8%)
Thời gian mắc bệnh (tháng)	5,3 ± 7,0	
Dưới 1 tháng		8 (23,5%)
Từ 1 tháng tới 6 tháng		18 (52,9%)
Từ 6 tháng tới 1 năm		4 (11,8%)
Trên 1 năm		4 (11,8%)
Thời gian nằm viện	21,1 ± 8,4	

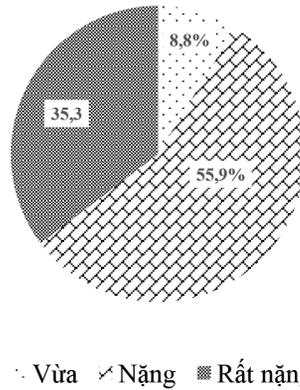
Trong nghiên cứu, có 34 người bệnh đủ điều kiện tham gia, trong đó 10 nam (29,4%) và 24 nữ (70,6%). Độ tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là $52,3 \pm 11,0$ tuổi. Phân bố theo nhóm tuổi cho thấy: nhóm 18 - 44 tuổi có 7 người (20,6%), nhóm 45 - 59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 20 người (58,8%), và nhóm ≥ 60 tuổi gồm 7 người (20,6%). Về nghề nghiệp, lao động chân tay chiếm đa số với 18 người (52,9%), tiếp theo là lao động trí óc với 7 người (20,6%) và người đã nghỉ hưu gồm 9 người (26,5%). Trình độ học vấn chủ yếu ở mức trung học phổ thông, với 15 người (44,1%); có 9 người (26,5%) có trình độ dưới THPT và 10 người (29,4%) có trình độ trên THPT.

Các bệnh đồng mắc thường gặp bao gồm tăng huyết áp (THA), đái tháo đường type 2 (ĐTĐ type 2) hoặc phối hợp cả hai. Cụ thể, có 5 người bệnh mắc THA (14,7%), 3 người mắc ĐTĐ type 2 (8,8%), 5 người mắc đồng thời THA và ĐTĐ type 2 (14,7%). Ngoài ra, có 2 người bệnh mắc ung thư (5,9%), 2 người mắc bệnh gan mạn tính (5,9%); 17 người bệnh (50,0%) chưa ghi nhận bệnh lý nội khoa đồng mắc khác.

Thời gian mắc bệnh trung bình là $5,3 \pm 7,0$ tháng. Trong đó, 8 người bệnh được chẩn đoán bệnh dưới 1 tháng (23,5%), 18 người mắc bệnh từ 1 - 6 tháng (52,9%), 4 người từ 6 tháng đến 1 năm (11,8%) và 4 người mắc bệnh trên 1 năm (11,8%). Thời gian nằm viện trung bình của người bệnh là $21,1 \pm 8,4$ ngày.

3.2. Phân bố mức độ tổn thương da theo thang điểm PDAI thời điểm vào viện

Phân bố mức độ tổn thương da ngày vào viện

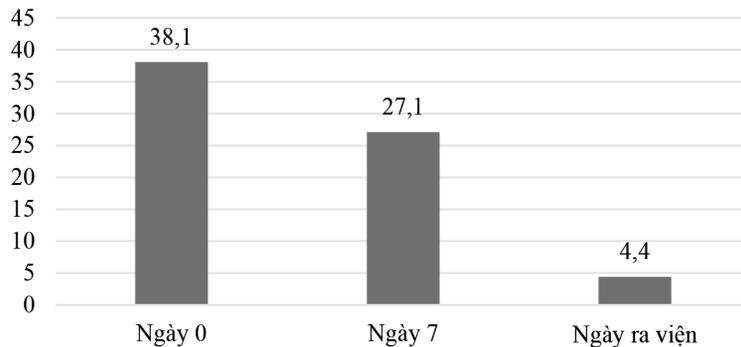


Biểu đồ 1. Phân bố mức độ tổn thương da theo thang điểm PDAI thời điểm vào viện

Tại thời điểm vào viện, điểm PDAI trung bình là $38,1 \pm 19$, thấp nhất là 11, cao nhất là 84. Trong đó có 3 người bệnh có mức độ tổn thương da ở mức vừa (0 - 14 điểm), chiếm 8,8%; 19 người bệnh ở mức độ nặng (15 - 44 điểm), chiếm 55,9% và 12 người bệnh có mức độ tổn thương da ở mức rất nặng (45 điểm trở lên), chiếm 35,3%.

3.3. Kết quả điều trị tổn thương da ở người bệnh pemphigus thông thường bằng gạc vaselin

Điểm PDAI



Biểu đồ 2. Thay đổi mức độ nặng tổn thương da - niêm mạc tại 3 thời điểm

Điểm PDAI giảm dần theo thời gian, lần lượt là $38,1 \pm 19$ tại ngày 0; $27,1 \pm 16,5$ tại ngày 7 và $4,4 \pm 3,7$ tại ngày ra viện. Hiệu quả hỗ trợ lành thường khi sử dụng gạc vaselin được ghi nhận khi so sánh điểm PDAI tại ngày 0 và ngày 7 cho kết quả có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p paired-sample T-test $< 0,05$).

3.4. Chất lượng cuộc sống của người bệnh pemphigus thông thường

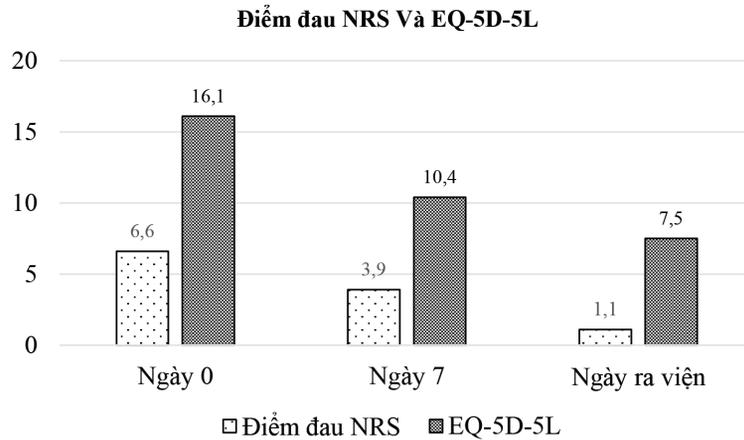
Điểm đau theo thang NRS giảm đáng kể sau 7 ngày điều trị, từ $6,6 \pm 1,4$ xuống còn $3,9 \pm 1,5$. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê theo kiểm định paired-sample T-test ($p < 0,05$), cho thấy hiệu quả



giảm đau tích cực của phương pháp chăm sóc tại chỗ bằng gạc vaselin. Hiệu quả giảm đau trung bình đạt $40,9 \pm 16\%$. Phân tích tương quan Pearson cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa mức độ tổn thương da và hiệu quả giảm đau sau 7 ngày ($p < 0,05$), trong đó hiệu quả giảm đau giảm dần khi mức độ tổn thương da tăng lên.

Mức độ thoải mái và độ chống dính khi sử dụng gạc vaselin được đánh giá tốt, với trung bình lần lượt là $3,97/5$ và $3,76/5$ điểm.

Theo dõi trong quá trình điều trị, điểm CLCS theo thang EQ-5D-5L tại ngày đầu là $16,7 \pm 2,9$; ngày thứ 7 là $10,4 \pm 2,1$ và ngày ra viện là $7,5 \pm 1,9$.



Biểu đồ 3. Thay đổi điểm đau NRS và điểm CLCS EQ-5D-5L tại 3 thời điểm

CLCS của người bệnh pemphigus thông thường có liên quan tới nghề nghiệp ($p = 0,046$) và mức độ nặng của bệnh ($p = 0,012$).

So sánh khác biệt điểm EQ-5D-5L tại ngày 0 và ngày ra viện có ý nghĩa thống kê (p paired-sample T-test $< 0,05$). Như vậy, sử dụng gạc vaselin trong chăm sóc tổn thương đã góp phần cải thiện CLCS của người bệnh.

3.5. Hiệu quả cải thiện mức độ tổn thương da, giảm đau và chất lượng cuộc sống

Bảng 2. Hiệu quả cải thiện mức độ tổn thương da, giảm đau và chất lượng cuộc sống

Nội dung	Trước can thiệp	Sau can thiệp	Giá trị p (paired-sample T-test)
Mức độ tổn thương da PDAI	$38,1 \pm 19$	$27,1 \pm 16,5$	0,02
Điểm đau NRS	$6,6 \pm 1,4$	$3,9 \pm 1,5$	$< 0,001$
Điểm EQ-5D-5L	$16,1 \pm 2,9$	$7,5 \pm 1,9$	$< 0,001$

Chúng tôi phân tích sự thay đổi mức độ tổn thương da (PDAI) và điểm đau (NRS) tại hai thời điểm ngày 0 và ngày 7, cũng như chất lượng cuộc sống (EQ-5D-5L) tại ngày 0 và ngày ra viện, bằng kiểm định T-test ghép cặp nhằm đánh giá hiệu quả của can thiệp.

Kết quả cho thấy điểm PDAI giảm từ $38,1 \pm 19$ xuống $27,1 \pm 16,5$, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,02$. Điểm đau NRS giảm từ $6,6 \pm 1,4$ xuống $3,9 \pm 1,5$, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cao với

$p < 0,001$. Điểm chất lượng cuộc sống EQ-5D-5L giảm từ $16,1 \pm 2,9$ xuống $7,5 \pm 1,9$, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Như vậy, nghiên cứu ghi nhận sự cải thiện có ý nghĩa thống kê của các chỉ số PDAI, NRS và EQ-5D-5L sau can thiệp, qua đó cho thấy hiệu quả tích cực của phương pháp chăm sóc tại chỗ bằng gạc vaselin trong điều trị tổn thương da và cải thiện chất lượng cuộc sống của người bệnh pemphigus thông thường.

3.6. Mối tương quan giữa giữa mức độ tổn thương da ngày đầu vào viện và hiệu quả giảm đau sau 7 ngày

Bảng 3. Tương quan giữa mức độ tổn thương da ngày đầu vào viện và hiệu quả giảm đau sau 7 ngày

	Trung bình (TB \pm SD)	Hệ số tương quan Pearson	Giá trị p
PDAI ngày 0	38,1 \pm 19	- 0,497	0,003
Hiệu quả giảm đau sau 7 ngày (%)	40,9 \pm 16		

Bảng 3 cho thấy mức độ nặng tổn thương da ngày đầu vào viện và hiệu quả giảm đau sau 7 ngày có mối tương quan nghịch biến có ý nghĩa thống kê với giá trị p là 0,003.

4. BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu của chúng tôi, 70,6% người tham gia là nữ giới, với tỷ lệ nam/nữ là 1:2,4. Phân bố giới tính này tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Thảo và cộng sự thực hiện trên 70 người bệnh tại Bệnh viện Da liễu Trung ương năm 2020.⁶

Tuổi trung bình của nhóm người tham gia là $52,3 \pm 11,0$ tuổi, cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Thị Thảo và cộng sự⁶ và tương tự với nghiên cứu của Hsien-Yi và cộng sự⁷ tại Đài Loan. Phần lớn người bệnh thuộc độ tuổi lao động, trong đó nhóm 45 - 59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (58,8%), kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Mostaque Mahmad và cộng sự⁸ trên 24 người bệnh tại Bangladesh.

Về đặc điểm nghề nghiệp, lao động chân tay chiếm tỷ lệ chủ yếu (52,9%), phản ánh gánh nặng bệnh tật đối với nhóm dân số đang trong độ tuổi lao động. Trình độ học vấn của người tham gia nghiên cứu tương đối cao, với 73,5% có trình độ từ THPT trở lên.

Ngoài ra, 14/34 người bệnh có bệnh lý mạn tính kèm theo, bao gồm đái tháo đường type 2, tăng huyết áp, xơ gan và ung thư, cho thấy nhóm người bệnh pemphigus thông thường thường có nhiều bệnh đồng mắc, có thể ảnh hưởng đến diễn tiến bệnh và quá trình điều trị.

Thời gian mắc bệnh trung bình là $5,3 \pm 7,0$ tháng với phần lớn là nhóm từ 1 tháng tới 6 tháng, chiếm 52,9%. Điều này là phù hợp với thực tế tại Bệnh viện Da liễu Trung ương. Đa số người bệnh được chẩn đoán bệnh sau khi xuất hiện triệu chứng đầu tiên của bệnh từ 1 đến 6 tháng và đang trong giai đoạn hoạt động, có tổn thương da niêm mạc nhiều nên cần điều trị nội trú. Thời gian nằm viện trung bình là $21,1 \pm 8,4$ ngày, tương tự với thời gian kiểm soát bệnh trung bình trong nghiên cứu của Ibrahim H.Y và cộng sự,⁹ Thổ Nhĩ Kỳ năm 2019 là 20 ngày và thấp hơn trong nghiên cứu của Mostaque M và cộng sự,⁸ Bangladesh năm 2023 là 5,4 tuần.

Mức độ nặng của tổn thương da tính theo thang PDAI trung bình của nhóm đối tượng là $38,1 \pm 19$, cao hơn trong nghiên cứu của Shimizu T và cộng sự¹⁰ trên 37 người bệnh tại Nhật Bản năm 2014 và nghiên cứu của Rahbar Z và cộng sự¹¹ trên 100 người bệnh tại Iran năm 2012, lần lượt là $14,89 \pm 21,74$ và $27,7 \pm 21,1$. Trong số 34 người tham gia, có tới 31 người, chiếm 91,2% có mức độ nặng của tổn thương da ở mức nặng và rất nặng. Điều này có thể giải thích bằng việc phần lớn người bệnh thường chỉ nhập viện điều trị trong trường hợp nặng, ảnh hưởng lớn tới chất



lượng cuộc sống, cần điều trị và chăm sóc tích cực. Các trường hợp nhẹ hơn thường được quản lý tại Khoa Điều trị nội trú ban ngày của Bệnh viện Da liễu Trung ương.

Tất cả người tham gia nghiên cứu đều có triệu chứng đau, với điểm đau trung bình tại thời điểm vào viện theo thang NRS là $6,6 \pm 1,4$. Mức điểm này cho thấy cảm giác đau ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng cuộc sống của người bệnh, đồng thời phù hợp với mức độ nặng của tổn thương da - niêm mạc ở nhóm đối tượng nghiên cứu.

Tại thời điểm vào viện, điểm chất lượng cuộc sống trung bình theo thang EQ-5D-5L là $16,7 \pm 2,9$, trong đó 88,2% người bệnh có chất lượng cuộc sống ở mức trung bình và thấp. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Thảo và cộng sự,⁶ ghi nhận 64,2% người bệnh pemphigus thông thường có chất lượng cuộc sống bị ảnh hưởng từ mức trung bình trở lên khi đánh giá bằng thang DLQI trên 70 người bệnh. Đồng thời, kết quả của chúng tôi cũng phù hợp với nghiên cứu của Tamási B và cộng sự (2019),¹² sử dụng thang EQ-5D-5L trên 109 người bệnh pemphigus thông thường và pemphigus vảy lá, cho thấy bệnh pemphigus gây suy giảm đáng kể chất lượng cuộc sống của người bệnh.

Phần lớn người tham gia trong nghiên cứu của chúng tôi có mức độ nặng tổn thương da ở mức nặng và rất nặng, thời gian mắc bệnh dưới 6 tháng, hiểu biết về bệnh còn ít nên người bệnh còn nhiều lo lắng. Hơn nữa, đa số người bệnh đang trong độ tuổi lao động, vì vậy CLCS bị ảnh hưởng nhiều, ở mức trung bình và thấp là dễ hiểu.

Sau can thiệp, mức độ tổn thương da của người bệnh được cải thiện rõ rệt. Bên cạnh việc được điều trị đúng phác đồ toàn thân, chăm sóc tại chỗ bằng gạc vaselin đóng vai trò quan trọng trong quá trình lành thương. Với đặc tính chống dính tốt, gạc vaselin giúp hạn chế tổn thương trợt da thứ phát do tì đè, không phá hủy lớp mô hạt non còn lỏng lẻo, đồng thời cung cấp môi trường ẩm tối ưu, từ đó thúc đẩy quá trình tái tạo và lành thương da. Hiệu quả lành thương của gạc vaselin đã được nhiều nghiên cứu trước đây chứng minh.

Về hiệu quả giảm đau, kết quả của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Brandão EDS và cộng sự¹³ và Shu-Hung Huang và cộng sự¹⁴ khi sử dụng gạc chứa vaselin trong chăm sóc người bệnh hội chứng hoại tử thượng bì nhiễm độc, cũng như nghiên cứu của Mostafa và cộng sự trên người bệnh bỏng. Việc sử dụng gạc vaselin cho thấy hiệu quả giảm đau rõ rệt, tuy nhiên hiệu quả này giảm dần ở những người bệnh có diện tích tổn thương da lớn.

Hiện tượng trên có thể được giải thích bởi việc ở các ca bệnh nặng, tổn thương da lan rộng và xuất hiện tại nhiều vị trí khó băng kín như mi mắt, vùng mông và sinh dục, khiến việc sử dụng gạc vaselin gặp nhiều hạn chế. Kết quả này cũng phản ánh một số nhược điểm của gạc vaselin, bao gồm độ dày tương đối lớn, cần lớp băng thứ cấp để cố định, và chưa phù hợp để sử dụng tại tất cả các vị trí tổn thương.

Bên cạnh tác dụng giảm đau, gạc vaselin còn đóng vai trò quan trọng trong việc thẩm hút dịch tiết và phòng ngừa nhiễm khuẩn, đặc biệt ở những người bệnh có diện tích tổn thương da lớn và nguy cơ nhiễm khuẩn cao, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả điều trị và cải thiện chất lượng cuộc sống của người bệnh.

Sự cải thiện chất lượng cuộc sống của người bệnh pemphigus thông thường sau can thiệp là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, bao gồm hiệu quả giảm đau rõ rệt, quá trình lành thương da tích cực, cũng như việc người bệnh được giải thích đầy đủ, chi tiết về tình trạng bệnh, phương án điều trị và chăm sóc. Điều này giúp giảm lo lắng, tăng sự hợp tác điều trị và cải thiện tâm lý người bệnh trong suốt quá trình nằm viện.

5. KẾT LUẬN

Mức độ tổn thương da đánh giá theo thang điểm PDAI cải thiện rõ rệt sau 7 ngày can thiệp. Điểm đau theo thang NRS giảm đáng kể, đa số người bệnh đạt mức giảm đau từ trung bình trở lên. Tuy nhiên, hiệu quả giảm đau có xu hướng giảm dần khi mức độ tổn thương da tăng lên, có thể liên quan đến một số hạn chế của sản phẩm nghiên cứu trong các trường hợp tổn thương da diện rộng.

Phần lớn người bệnh đánh giá tích cực về mức độ thoải mái và khả năng chống dính của gạc vaselin. Pemphigus thông thường ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng cuộc sống của người bệnh; tuy nhiên, chất lượng cuộc sống được cải thiện rõ rệt sau điều trị, đặc biệt khi kết hợp chăm sóc tổn thương da bằng băng bịt gạc vaselin. Nghề nghiệp và mức độ tổn thương da có mối liên quan đến chất lượng cuộc sống của người bệnh.

Cam kết không xung đột lợi ích: Các tác giả xin cam kết không có xung đột lợi ích trong đề tài này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Schmidt E, Kasperkiewicz M, Joly P. Pemphigus. *The Lancet*. 2019;394(10201):882-894. doi:10.1016/S0140-6736(19)31778-7.
- Kridin K, Schmidt E. Epidemiology of Pemphigus. *JID Innov*. 2021;1(1):100004. doi:10.1016/j.xjidi.2021.100004.
- Joly P, Horvath B, Patsatsi A, et al. Updated S2K guidelines on the management of pemphigus vulgaris and foliaceus initiated by the european academy of dermatology and venereology (EADV). *J Eur Acad Dermatol Venereol*. 2020;34(9):1900-1913. doi:10.1111/jdv.16752.
- Gregoriou S, Efthymiou O, Stefanaki C, Rigopoulos D. Management of pemphigus vulgaris: challenges and solutions. *Clin Cosmet Investig Dermatol*. 2015;8:521-527. doi:10.2147/CCID.S75908.
- Primary bandages for people with pemphigus vulgaris lesions: an integrative literature review - PubMed. Accessed February 23, 2025. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32491149/>
- Thị T, Hà G, Minh P. Chất lượng cuộc sống và các yếu tố liên quan của bệnh nhân pemphigus thông thường. *Tạp chí liễu học Việt Nam*. Published online March 5, 2023. doi:10.56320/tcdlhnv.38.40.
- Chiu HY, Chang CJ, Lin YJ, Tsai TF. National trends in incidence, mortality, hospitalizations, and expenditures for pemphigus in Taiwan. *J Dermatol Sci*. 2020;99(3):203-208. doi:10.1016/j.jdermsci.2020.08.002.
- Mahmud MM, Hazra SC, Chowdhury MMH, Khan AA, Mamun MAA. Clinico-Epidemiologic Profile And Treatment Outcomes of Pemphigus Vulgaris: A Study in a Tertiary Care Center. *J Dhaka Med Coll*. 2021;30(1):24-30. doi:10.3329/jdmc.v30i1.56899.
- Mean and median values for age, hospital stay, diagnostic delay,... ResearchGate. Accessed February 21, 2025. https://www.researchgate.net/figure/Mean-and-median-values-for-age-hospital-stay-diagnostic-delay-initial-steroid-dosage_tbl2_336310713.
- Shimizu T, Takebayashi T, Sato Y, et al. Grading criteria for disease severity by pemphigus disease area index. *J Dermatol*. 2014;41(11):969-973. doi:10.1111/1346-8138.12649.
- Rahbar Z, Daneshpazhooch M, Mirshams-Shahshahani M, et al. Pemphigus Disease Activity Measurements: Pemphigus Disease Area Index, Autoimmune Bullous Skin Disorder Intensity Score, and Pemphigus Vulgaris Activity Score. *JAMA Dermatol*. 2014;150(3):266-272. doi:10.1001/jamadermatol.2013.8175.
- Tamási B, Brodszky V, Péntek M, et al. Validity of the EQ-5D in patients with pemphigus vulgaris and pemphigus foliaceus. *Br J Dermatol*. 2019;180(4):802-809. doi:10.1111/bjd.16883.
- Brandão EDS, Santos ID, Lanzillotti RS, Rossi MS. Gaze vaselinada para prevenção de lesões por pressão em pessoas com dermatoses imunobolhosas. *Rev Enferm UERJ*. 2020;28:e35054. doi:10.12957/reuerj.2020.35054.
- Huang SH, Yang PS, Wu SH, et al. Aquacel® Ag with Vaseline gauze in the management of toxic epidermal necrolysis (TEN). *Burns*. 2010;36(1):121-126. doi:10.1016/j.burns.2009.02.018.

**SUMMARY***Original research***CLINICAL OUTCOMES OF CUTANEOUS LESION MANAGEMENT BY PETROLATUM GAUZE IN PATIENTS WITH PEMPHIGUS VULGARIS****Thuy Thu Dao, RN^{1,*}, Ngan Thi Hai Nguyen, RN¹, Thuy Thi Thanh Nguyen, MD¹, Hanh Thi Hong Hoang, NR¹, Dung Tien Pham, MSc, NR¹, Phuong Thi Minh Pham, MD, PhD¹****ABSTRACT**

Objectives: Pemphigus vulgaris (PV) is a rare, chronic autoimmune blistering disorder that significantly impairs patients' quality of life. The primary goal of treatment is disease control and re-epithelialization of cutaneous lesions. Topical wound care plays an essential role in management, and the choice of dressing should fulfill key criteria including moisture retention, non-adherence, antimicrobial protection, and analgesia. To evaluate the clinical efficacy of petrolatum gauze in the management of cutaneous lesions in patients with pemphigus vulgaris. To assess the impact of local wound care with petrolatum gauze on patients' quality of life.

Methods: This was a prospective, uncontrolled clinical trials involved 34 hospitalized patients with moderate to severe pemphigus vulgaris treated at the National Hospital of Dermatology and Venereology from April to December 2024. Data analysis was performed using SPSS version 26.0.

Results: Following 7 days of treatment, the mean Pemphigus Disease Area Index (PDAI) score significantly decreased from 38.1 ± 19 to 27.1 ± 16.5 ($p < 0.05$). The mean Numeric Rating Scale (NRS) pain score was reduced from 6.6 ± 1.4 to 3.9 ± 1.5 ($p < 0.05$), with a mean pain reduction efficacy of $40.9 \pm 16\%$. A decline in analgesic efficacy was observed with increasing lesion severity. Patient-reported outcomes on dressing tolerability were favorable, with mean scores for comfort and non-adherence of 3.97/5 and 3.76/5, respectively. Quality of life, as measured by the EQ-5D-5L index, improved significantly, with mean scores decreasing from 16.1 ± 2.9 at baseline to 10.4 ± 2.0 post-treatment ($p < 0.05$). Occupational status and disease severity were associated with baseline quality of life scores.

Conclusions: Petrolatum gauze is an effective adjunct in the topical management of pemphigus vulgaris, contributing to accelerated wound healing, pain reduction, and measurable improvement in patient quality of life.

Keywords: *Pemphigus vulgaris, petrolatum gauze, wound healing, analgesia, quality of life, autoimmune blistering disease.*

¹ National Hospital of Dermatology and Venereology

² Hanoi Medical University

* Corresponding author: Thuy Thu Dao, RN

Email: thuthuy031186@gmail.com